

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
Địa chỉ: B15, đường công nghiệp số 6, khu công nghiệp Sài Đồng B,
Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

0120
CÔ
CH NH
M TOÁN
VIỆ
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Minh Trang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/02/2025)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 28/02/2025, miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Kiều	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Toyoda Nobuo	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/07/2025)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường công nghiệp số 6, khu công nghiệp Sài Đồng B,
Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA



N. Toyota

Toyoda Nobuo

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Số : 0602.01-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2025-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.966.076.953	127.963.547.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.754.829.433	24.988.311.934
1 Tiền	111	V.1.	18.754.829.433	24.988.311.934
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.870.074.665	64.358.399.184
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	74.867.848.324	77.554.402.781
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.961.961.453	703.243.321
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	12.528.014.998	11.183.968.792
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.487.750.110)	(25.083.215.710)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	27.583.847.998	26.709.240.539
1 Hàng tồn kho	141		27.583.847.998	26.709.240.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.757.324.857	11.907.595.666
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2.866.675.428	2.211.163.441
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.890.649.429	9.696.432.225
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.251.261.071	59.804.307.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		50.109.208.148	58.449.421.941
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	50.109.208.148	58.449.421.941
- Nguyên giá	222		301.605.014.427	308.962.037.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.495.806.279)	(250.512.615.819)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	1.592.375.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.592.375.424)	(1.592.375.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.142.052.923	1.254.885.543
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	3.142.052.923	1.254.885.543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		178.217.338.024	187.767.854.807

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.306.946.773	56.465.987.029
I. Nợ ngắn hạn	310		44.306.946.773	56.465.987.029
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	24.642.661.982	34.831.559.423
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	2.031.326	2.795.325
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.115.584.832	1.209.729.307
4 Phải trả người lao động	314		4.355.410.282	4.233.123.983
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	3.434.044.953	5.342.587.160
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	79.470.102	114.798.453
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	10.269.972.062	10.000.030.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		407.771.234	731.363.378
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.910.391.251	131.301.867.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	133.910.391.251	131.301.867.778
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		67.816.863.901	65.934.855.454
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.338.119.785	6.611.604.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		647.260.164	338.243.270
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.690.859.621	6.273.361.489
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		178.217.338.024	187.767.854.807

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng



Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Toyoda Nobuo

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	339.873.881.959	352.867.645.938
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.236.000	195.701.280
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		339.871.645.959	352.671.944.658
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	286.037.342.417	304.314.648.012
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.834.303.542	48.357.296.646
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.725.618.550	3.733.205.529
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	937.268.919	1.617.299.280
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576.947.867	306.947.944
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	22.912.898.644	19.863.002.882
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.819.131.047	21.847.994.547
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.890.623.482	8.762.205.466
11 Thu nhập khác	31	VI.6	537.125.510	72.664.142
12 Chi phí khác	32	VI.7	411.779.782	202.913.857
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		125.345.728	(130.249.715)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		9.015.969.210	8.631.955.751
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.325.109.589	2.358.594.262
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.690.859.621	6.273.361.489
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.204,35	1.038,21

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Toyoda Nobuo

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.015.969.210	8.631.955.751
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	10.350.028.721	11.262.837.918
- Các khoản dự phòng	03	1.404.534.400	2.718.124.512
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	107.042.801	(91.394.562)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(383.403.100)	51.467.156
- Chi phí lãi vay	06	576.947.867	306.947.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.071.119.899	22.879.938.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.010.427.085)	(3.439.920.533)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(874.607.459)	(2.077.503.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.167.342.790)	13.514.511.866
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.542.679.367)	(68.139.057)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(576.947.867)	(306.947.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.496.728.245)	(1.947.943.534)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(323.592.144)	(515.422.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.921.205.058)	28.038.574.097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.009.814.928)	(1.880.852.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	380.876.296	(54.627.347)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.526.804	3.160.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.626.411.828)	(1.932.319.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	123.991.582.971	128.220.445.956
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.721.640.909)	(132.255.851.678)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.730.057.938)	(6.535.405.722)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.277.674.824)	19.570.848.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.988.311.934	5.398.408.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.192.323	19.054.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1 18.754.829.433	24.988.311.934

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Toyota Nobuo

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 07/08/2025 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mã giao dịch là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 324 người (Tại ngày 31/12/2024 là 347 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 18
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D	02 - 05

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, trích trước chi phí lương là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, khuôn mẫu, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22.757.330	136.314.717
Tiền gửi ngân hàng	18.732.072.103	24.851.997.217
Cộng	18.754.829.433	24.988.311.934

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Canon Việt Nam	14.629.884.822	-	16.646.027.095	-
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	7.158.032.453	-	7.911.378.437	-
Công ty TNHH Ariston Việt Nam	10.308.540.586	-	10.930.985.613	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	7.422.798.492	-	9.113.515.095	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	(16.646.608.478)	16.646.608.478	(16.646.608.478)
Công ty Cổ phần SYV	5.485.510.159	-	1.696.724.714	-
Công ty TNHH QISDA Việt Nam	3.733.048.241	-	-	-
Các đối tượng khác	9.483.425.093	-	14.609.163.349	-
Cộng	74.867.848.324	(16.646.608.478)	77.554.402.781	(16.646.608.478)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kurtz Ersa Asia Limited	-	554.284.320
Công ty TNHH môi trường và xây dựng Hà Nội - Eco	-	95.000.000
Công ty TNHH Shinyuan Industry	1.262.930.760	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Giao thông Hà Nội	234.598.416	-
Các đối tượng khác	464.432.277	53.959.001
Cộng	1.961.961.453	703.243.321

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.528.014.998	(9.841.141.632)	11.183.968.792	(8.436.607.232)
Phải thu khác	12.044.722.674	(9.841.141.632)	10.800.702.443	(8.436.607.232)
Tiền thuê đất phải thu Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vinh Hưng	11.943.116.450	(9.841.141.632)	10.762.643.854	(8.436.607.232)
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	5.537.488	-	14.036.339	-
Phải thu thuế TNCN tháng 12 năm 2025	96.068.736	-	24.022.250	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	483.292.324	-	383.266.349	-
b) Dài hạn	-	-	100.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	100.000.000	-
Cộng	12.528.014.998	(9.841.141.632)	11.283.968.792	(8.436.607.232)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	11.943.116.450	2.101.974.818	10.762.643.854	2.326.036.622
Cộng	28.589.724.928	2.101.974.818	27.409.252.332	2.326.036.622

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.888.338.705	-	11.736.840.928	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.234.902	-	18.843.664	-
Thành phẩm	17.034.174.391	-	14.920.015.947	-
Hàng hoá	328.100.000	-	33.540.000	-
Cộng	27.583.847.998	-	26.709.240.539	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Số dư ngày 31/12/2025	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Số dư ngày 31/12/2025	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.592.375.424 VND (Tại 31/12/2024 là 1.592.375.424 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường công nghiệp số 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	44.191.640.949	254.683.115.990	6.859.697.618	3.227.583.203		308.962.037.760
Mua trong năm	-	1.969.925.928	-	39.889.000		2.009.814.928
Thanh lý, nhượng bán	(75.284.000)	(9.291.554.261)	-	-		(9.366.838.261)
Số dư ngày 31/12/2025	44.116.356.949	247.361.487.657	6.859.697.618	3.267.472.203		301.605.014.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	34.895.905.933	207.524.886.817	5.199.008.144	2.892.814.925		250.512.615.819
Khấu hao trong năm	929.214.038	8.879.381.550	382.241.452	159.191.681		10.350.028.721
Thanh lý, nhượng bán	(75.284.000)	(9.291.554.261)	-	-		(9.366.838.261)
Số dư ngày 31/12/2025	35.749.835.971	207.112.714.106	5.581.249.596	3.052.006.606		251.495.806.279
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2025	9.295.735.016	47.158.229.173	1.660.689.474	334.768.278		58.449.421.941
Tại ngày 31/12/2025	8.366.520.978	40.248.773.551	1.278.448.022	215.465.597		50.109.208.148

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 188.784.374.331 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 188.110.478.924 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 30.722.270.610 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 36.720.118.011 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.866.675.428	2.211.163.441
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.975.807.166	1.218.459.180
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	890.868.262	992.704.261
b) Dài hạn	3.142.052.923	1.254.885.543
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.120.949.099	839.504.215
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	1.021.103.824	415.381.328
Cộng	6.008.728.351	3.466.048.984

10. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Ming Dih Industry Co., Ltd	-	-	4.908.347.100	4.908.347.100
Công ty TNHH Dainichi Corlor Vietnam	2.495.459.600	2.495.459.600	3.238.507.800	3.238.507.800
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	2.853.458.120	2.853.458.120	2.887.682.550	2.887.682.550
Công ty TNHH SIK Việt Nam	1.648.674.100	1.648.674.100	1.419.815.260	1.419.815.260
Công ty TNHH Nhựa cao su Teeeing Việt Nam	3.789.143.800	3.789.143.800	3.870.393.725	3.870.393.725
Công ty Cổ phần Công nghệ 2M Việt Nam	29.640.000	29.640.000	2.841.381.800	2.841.381.800
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	641.753.626	641.753.626	2.474.554.450	2.474.554.450
Công ty TNHH Intech Color Việt Nam	2.838.274.830	2.838.274.830	2.438.949.700	2.438.949.700
Công ty TNHH Thuận An	2.211.732.972	2.211.732.972	2.006.262.060	2.006.262.060
Các đối tượng khác	8.134.524.934	8.134.524.934	8.745.664.978	8.745.664.978
Cộng	24.642.661.982	24.642.661.982	34.831.559.423	34.831.559.423

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Một thành viên 27	-	864.000
Công ty CP Sunpla	1.931.325	1.931.325
Các đối tượng khác	100.001	-
Cộng	2.031.326	2.795.325

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.986.375.662	4.986.375.662	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.941.084.106	1.941.084.106	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.162.295.751	2.325.109.589	2.496.728.245	990.677.095
Thuế thu nhập cá nhân	45.390.676	706.112.788	626.595.727	124.907.737
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.180.472.596	1.180.472.596	-
Các loại thuế khác	2.042.880	10.075.315	12.118.195	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	238.170.921	238.170.921	-
Cộng	1.209.729.307	11.387.400.977	11.481.545.452	1.115.584.832

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	-	10.246.000
Trích trước phí đầu giá tài sản	22.523.704	-
Trích trước chi phí lương	3.411.521.249	5.332.341.160
Cộng	3.434.044.953	5.342.587.160

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	-	6.470.628
Phải trả, phải nộp khác	59.470.102	88.327.825
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	79.470.102	114.798.453

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường công nghiệp số 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2024	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	65.631.841.048	3.444.272.082	127.831.520.695	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.273.361.489	6.273.361.489	
Trích lập các quỹ	-	-	-	303.014.406	(606.028.812)	(303.014.406)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2024	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	65.934.855.454	6.611.604.759	131.301.867.778	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.690.859.621	6.690.859.621	
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.882.008.447	(2.509.344.595)	(627.336.148)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
Thường ban điều hành và cán bộ chủ chốt (*)	-	-	-	-	(455.000.000)	(455.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2025	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	67.816.863.901	7.338.119.785	133.910.391.251	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	2.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 8%/cổ phiếu (*)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

(*) Ngày 30/12/2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 12/2025/NQHĐQT-HPC về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2025 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu cho các cổ đông vào ngày 02/02/2026. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại Đại hội cổ đông thường niên. Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính là 4.000.000.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	609.261,20	627.523,06

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.974.132.721	3.156.650.462
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	177.596.255.905	186.563.951.251
Doanh thu bán thành phẩm xốp	151.226.155.794	158.244.894.016
Doanh thu bán màng hút	323.039.656	156.273.284
Doanh thu bán khuôn mẫu	7.754.297.883	4.745.876.925
Cộng	339.873.881.959	352.867.645.938

Mẫu số B.09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	2.236.000	195.701.280
Cộng	2.236.000	195.701.280

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa	2.389.780.000	2.833.135.000
Giá vốn thành phẩm nhựa	151.774.308.620	158.800.148.035
Giá vốn thành phẩm xốp	124.655.089.000	137.683.522.996
Giá vốn bán màng hút	126.476.512	45.952.967
Giá vốn bán khuôn mẫu	7.091.688.285	4.951.889.014
Cộng	286.037.342.417	304.314.648.012

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.526.804	3.160.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.723.091.746	3.638.650.776
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	91.394.562
Cộng	2.725.618.550	3.733.205.529

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	576.947.867	306.947.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	253.278.251	1.310.351.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	107.042.801	-
Cộng	937.268.919	1.617.299.280

6. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ bán hạt nhựa tái chế	156.249.214	72.664.142
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	380.876.296	-
Cộng	537.125.510	72.664.142

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	145.088.077	11.800.069
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	215.300.921	113.996.343
Chi phí thanh lý tài sản	-	54.627.347
Chi phí ủng hộ	10.000.000	5.000.000
Điều chỉnh thuế GTGT	41.390.784	17.490.098
Cộng	411.779.782	202.913.857

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.912.898.644	19.863.002.882
Chi phí nhân viên	1.440.978.696	1.346.626.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.289.996.948	18.474.246.074
Chi phí bằng tiền khác	181.923.000	42.130.500
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.819.131.047	21.847.994.547
Chi phí nhân viên quản lý	15.174.476.031	12.688.368.582
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	514.580.012	354.201.806
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	208.597.912	239.923.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	396.187.841	315.098.936
Thuế, phí, lệ phí	28.870.000	30.200.000
Chi phí dự phòng	1.404.534.400	2.718.124.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.252.499.963	4.957.801.375
Chi phí bằng tiền khác	839.384.888	544.275.776

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	228.461.236.728	237.088.770.143
Chi phí nhân công	71.073.278.263	68.029.419.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.350.028.721	11.262.837.918
Chi phí dự phòng	1.404.534.400	2.718.124.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.836.211.077	53.193.913.224
Chi phí khác bằng tiền	1.088.202.888	986.873.477
Cộng	372.213.492.077	373.279.939.051

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.015.969.210	8.631.955.751
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	102.485.104
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.925.512.118	2.986.610.953
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.941.481.328	11.516.081.600
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.188.296.266	2.303.216.320
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	136.813.323	55.377.942
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.325.109.589	2.358.594.262

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.690.859.621	6.273.361.489
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(669.085.962)	(1.082.336.149)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(669.085.962)	(1.082.336.149)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành và cán bộ chủ chốt (*)	(669.085.962)	(1.082.336.149)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.021.773.659	5.191.025.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.204,35	1.038,21

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành, cán bộ chủ chốt cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Công ty giả định với tỷ lệ trích là 10% Lợi nhuận sau thuế.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2024 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ và khen thưởng Ban điều hành và cán bộ chủ chốt được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2024 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích khen thưởng Ban điều hành và cán bộ chủ chốt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2024		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.273.361.489		6.273.361.489
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(627.336.149)	(455.000.000)	(1.082.336.149)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(627.336.149)	(455.000.000)	(1.082.336.149)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành và cán bộ chủ chốt (*)	(627.336.149)	(455.000.000)	(1.082.336.149)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.646.025.340	-	5.191.025.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	-	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.129,21	(91,00)	1.038,21

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	123.991.582.971	128.220.445.956
2. Số tiền đi vay thực trả trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	123.721.640.909	132.255.851.678

VIII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 53-2003/ĐCND-HĐTĐTN ngày 27/05/2003 với Sở Địa chính - Nhà đất. Tổng diện tích thuê 8.008,4 m² tại xã Vĩnh Tuy, huyện Thanh Trì (sau đó là phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội nay là phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Nghiệm vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Hanel
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel
Bà Nguyễn Minh Trang

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/02/2025)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Nguyễn Đình Vinh
Ông Nguyễn Quốc Cường
Ông Toyota Nobuo
Ông Hoàng Văn Phúc
Bà Bùi Thị Lệ Kiều

Ông Nguyễn Duy Hải
Bà Lương Thị Kim Hậu

Bà Cao Mai Khanh

Bà Hoàng Thu Hương
Bà Đỗ Thị Lan Anh
Bà Phạm Thị Thu Hằng

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/02/2025)
Phó Chủ tịch HĐQT
Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/07/2025)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Kế toán trưởng

a) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Công ty CP Hanel	2.734.649.266	2.956.499.266
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	81.370.000	72.000.000

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Hanel	128.457.000	170.352.000
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	6.480.000	6.480.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.796.782.117	1.193.832.000
Thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	272.000.000	216.000.000
Thù lao, thưởng của các thành viên Ban kiểm soát	116.000.000	84.000.000
Cộng	2.184.782.117	1.493.832.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và các thành viên quản lý khác			
Ông Toyota Nobuo	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/07/2025)	758.053.117	-
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	267.632.000	484.772.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	434.273.000	400.043.000
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	336.824.000	309.017.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị		272.000.000	216.000.000
Bà Nguyễn Minh Trang	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 28/02/2025)	65.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	35.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch	60.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên	51.000.000	36.000.000
Bà Bùi Thị Lệ Kiều	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2025)	15.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	46.000.000	36.000.000
Thù lao, thưởng của các thành viên Ban kiểm soát		116.000.000	84.000.000
Bà Lương Thị Kim Hậu	Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2025)	15.000.000	-
Bà Cao Mai Khanh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	33.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	34.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	34.000.000	24.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Toyoda Nobuo